



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**Tầng 08, Tòa Nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu,
Phường Cầu Kiệu, TP.HCM.
Mã số thuế: 0302511219**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 02 NĂM 2026

(Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		543.743.413.870	586.566.698.832
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		138.822.439.932	207.638.865.183
1. Tiền	111		117.322.439.932	187.638.865.183
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.500.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178.158.301.625	141.618.427.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		13.825.401.625	17.310.527.250
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		164.332.900.000	124.307.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.363.453.696	226.852.098.093
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		111.548.237.349	171.041.035.542
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.766.099.055	1.541.264.551
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		108.560.921.552	58.824.124.465
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(4.511.804.260)	(4.554.326.465)
IV. Hàng tồn kho	140		3.321.684.576	2.966.013.224
1. Hàng tồn kho	141		3.321.684.576	2.966.013.224
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.077.534.041	7.491.295.082
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		435.694.749	517.387.453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.956.164.351	3.534.844.149
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		3.685.674.941	3.439.063.480
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.696.530.461	392.120.867.448
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.936.051.710	4.884.373.292
5. Phải thu dài hạn khác	215		4.936.051.710	4.884.373.292
II. Tài sản cố định	220		2.206.293.084	2.444.371.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.824.182.316	2.250.471.026
- Nguyên giá	222		18.623.673.930	18.557.901.930
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(16.799.491.614)	(16.307.430.904)
3. Tài sản cố định vô hình	227		382.110.768	193.900.000
- Nguyên giá	228		3.093.934.079	2.850.272.679
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.711.823.311)	(2.656.372.679)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		399.646.871.687	383.271.104.350
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		346.192.248.081	345.010.868.669
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		50.204.623.606	38.260.235.681
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		3.250.000.000	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		907.313.980	1.521.018.780
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		907.313.980	1.521.018.780
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		951.439.944.331	978.687.566.280
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		341.445.712.488	347.690.601.561
I. Nợ ngắn hạn	310		336.793.865.028	343.263.222.677
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		62.935.188.754	120.844.860.693
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.177.954.912	634.669.277

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		48.128.377.201	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		14.421.027.469	20.862.798.646
5. Phải trả người lao động	315		956.388.774	4.564.014.207
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		47.103.765.469	47.955.017.752
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		70.567.497	
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		140.776.260.866	110.593.284.598
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		17.605.402.329	34.660.608.668
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.618.931.757	3.147.968.836
II. Nợ dài hạn	330		4.651.847.460	4.427.378.884
8. Phải trả dài hạn khác	338		4.651.847.460	4.427.378.884
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		609.994.231.843	630.996.964.719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		317.158.800.000	317.158.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		317.158.800.000	317.158.800.000
2. Thặng dư vốn	412		30.146.050.000	30.146.050.000
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(155.000.000)	(155.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.925.977.872	15.925.977.872
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		236.261.572.391	251.591.750.592
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		202.741.180.592	190.066.775.128
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		33.520.391.799	61.524.975.464
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.656.831.580	16.329.386.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		951.439.944.331	978.687.566.280

TP.HCM, Ngày 29 tháng 7 năm 2026.

Phan Thị Ngoan
Người Lập

Võ Thị Nga
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc





Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

B02-DN/HN

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2026	Quý 2/2025	Lũy kế đến Quý 2/2026	Lũy kế đến Quý 2/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		418.350.935.942	425.951.274.989	692.436.703.051	742.518.368.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(2.511.418.474)	(8.815.693.995)	(3.710.976.957)	(14.554.836.092)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		415.839.517.468	417.135.580.994	688.725.726.094	727.963.532.521
4. Giá vốn hàng bán	11		(380.071.676.392)	(386.985.620.430)	(627.708.154.842)	(670.381.040.961)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.767.841.076	30.149.960.564	61.017.571.252	57.582.491.560
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		6.622.521.313	5.564.202.250	11.021.000.944	12.462.005.408
8. Chi phí tài chính	23		(586.444.576)	(1.987.411.930)	(904.826.753)	(4.904.925.719)
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		(277.638.899)	(160.605.711)	(534.220.865)	(405.577.819)
9. Chi phí bán hàng	25		(9.039.630.373)	(6.301.736.495)	(16.033.176.910)	(12.817.006.183)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		(6.679.714.227)	(5.252.262.091)	(13.368.076.738)	(10.111.060.729)
11. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		4.859.233.074	(249.336.424)	3.436.156.612	(3.571.015.431)
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.943.806.287	21.923.415.874	45.168.648.407	38.640.488.906
13. Thu nhập khác	31		3.379.936	799.075.174	38.771.009	808.211.538
14. Chi phí khác	32		(13.931.058)	(159.107.945)	(49.024.528)	(159.107.945)
15. Lợi nhuận khác	40		(10.551.122)	639.967.229	(10.253.519)	649.103.593
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		30.933.255.165	22.563.383.103	45.158.394.888	39.289.592.499
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(5.473.423.016)	(3.039.322.534)	(8.890.557.764)	(9.708.560.878)



Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	25.459.832.149	19.524.060.569	36.267.837.124	29.581.031.621
20. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông công ty mẹ	61	23.760.027.621	17.834.392.013	33.520.391.799	26.842.684.958
21. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân phối cho cổ đông không nắm quyền kiểm soát	62	1.699.804.528	1.689.668.556	2.747.445.325	2.738.346.663
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	750	562	1.057	847
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	750	562	1.057	847

TP. HCM. Ngày 29 tháng 7 năm 2026



Phan Thị Ngoan
Người Lập

Võ Thị Nga
Kế Toán Trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

B03-DN/HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		45.158.394.888	39.289.592.499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		547.511.342	832.465.020
- Các khoản dự phòng	03		(42.522.205)	54.831.929
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(307.892.885)	349.817.513
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(9.291.938.194)	(3.524.997.377)
- Chi phí đi vay	06		534.250.865	405.577.819
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		36.597.803.811	37.407.287.403
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.539.027.986	(36.703.139.695)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(355.671.352)	321.698.056
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.134.634.330)	(18.877.732.151)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		695.397.504	(5.987.897.597)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		3.485.125.625	(1.650.147.300)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(439.241.353)	(405.577.819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.149.586.279)	(30.303.577.469)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		283.514.613	(4.087.006.029)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.478.263.775)	(60.286.092.601)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(309.433.400)	(644.585.591)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.525.000.000)	(109.552.895.191)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	172.106.606.438
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10.694.387.925)	(23.855.970.827)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.362.704.271	2.924.758.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(49.166.117.054)	40.977.913.768
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		22.100.951.787	95.803.268.180
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.156.158.126)	(98.918.933.478)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.055.206.339)	(59.912.084.773)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(68.699.587.168)	(79.220.263.606)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		207.638.865.183	223.779.134.813



Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

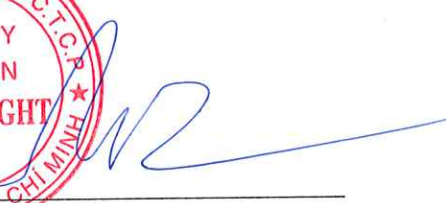
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(116.838.083)	(31.823.700)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		138.822.439.932	144.527.047.507

TP.HCM, Ngày 29 tháng 7 năm 2026

Phan Thị Ngoan
Người Lập

Võ Thị Nga
Kế Toán Trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 1 năm 2002 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Lần điều chỉnh GCNĐKDN gần nhất là lần thứ 20 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 10 năm 2025.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ logistics và vận tải hàng hóa.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài; dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS); kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu; kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

4. Cấu trúc Công ty:

Cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm ba công ty con được thành lập và đăng ký tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm công ty liên kết. Trong đó, chi tiết các công ty con được trình bày như sau:

		Tỷ lệ sở hữu	
Tên công ty	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con			
(1)	Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	100.00%100.00%
(2)	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	90.00%90.00%
(3)	Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	51.00%51.00%
(4)	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	45.90%45.90%

(*)Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt là hơn 50%. Vào ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết Số 11-23/NQ-HDQT về việc giải thể Vietway. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Vietway đang trong quá trình giải thể.

II. NĂM TÀI CHÍNH. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Cơ sở hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần

vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ, các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá xấp xỉ (chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình) của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng báo cáo tình hình tài chính. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định

Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm

15

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải, truyền dẫn ⁽ⁱ⁾	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 - 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

11. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá dịch vụ phát sinh cùng kỳ cung cấp dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp dịch vụ đã cung cấp từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá dịch vụ thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá dịch vụ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả.

16. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	2.839.780.804	284.716.844
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	114.482.659.128	187.354.148.339

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) (*)	21.500.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>138.822.439.932</u>	<u>207.638.865.183</u>

2. Các khoản đầu tư

2.1. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chứng khoán kinh doanh (i)	13.825.401.625	17.310.527.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (ii)	164.332.900.000	124.307.900.000
Cộng	<u>178.158.301.625</u>	<u>141.618.427.250</u>

(i) Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Tên đơn vị	Số cuối kỳ	
		Giá gốc	Giá trị thuần
VFC	Công Ty Cổ Phần Vinafco	7.124.466.750	8.016.240.000
SCS	Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Hàng Hóa Sài Gòn	3.339.252.375	3.009.160.000
CLX	Công Ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Đầu Tư Chợ Lớn	3.361.682.500	3.185.490.000
Cộng		13.825.401.625	14.210.890.000

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 06 – 12 tháng	164.332.900.000	124.307.900.000
Cộng	<u>164.332.900.000</u>	<u>124.307.900.000</u>

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đầu tư vào công ty liên kết (i)	346.192.248.081	345.010.868.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	50.204.623.606	38.260.235.681
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (iii)	3.250.000.000	
Cộng	<u>399.646.871.687</u>	<u>383.271.104.350</u>

(i) Đầu tư vào công ty liên kết :



Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tên công ty	Số cuối kỳ	% sở hữu	Giá trị khoản đầu tư	Số đầu kỳ	% sở hữu	Giá trị khoản đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Miền Trung (VMT)	25.520.610.965	27.89	25.520.610.965	25.231.548.108	27.89	25.231.548.108	27.89
Công ty cổ phần giao nhận vận tải Ngoại Thương (VNT)	82.114.981.912	24.87	82.114.981.912	79.156.127.428	24.87	79.156.127.428	24.87
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long (TLL)	56.284.237.294	22.96	56.284.237.294	57.759.960.549	22.96	57.759.960.549	22.96
Công ty Cổ phần Cảng Mippec (Mippec)	167.668.091.329	21.33	167.668.091.329	168.238.816.251	21.33	168.238.816.251	21.33
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc (VLL)	14.604.326.581	20.00	14.604.326.581	14.624.416.333	20.00	14.624.416.333	20.00
Cộng	<u>346.192.248.081</u>		<u>346.192.248.081</u>	<u>345.010.868.669</u>		<u>345.010.868.669</u>	

Chi tiết tăng (giảm) khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày như sau:

Chỉ tiêu	VMT	VNT	TLL	Mippec	VLL	Cộng
Giá trị khoản đầu tư						
Số đầu kỳ	<u>17.128.800.000</u>	<u>58.247.948.076</u>	<u>52.963.110.000</u>	<u>305.853.772.500</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>448.593.630.576</u>
Tăng trong kỳ						
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	<u>17.128.800.000</u>	<u>58.247.948.076</u>	<u>52.963.110.000</u>	<u>305.853.772.500</u>	<u>14.400.000.000</u>	<u>448.593.630.576</u>

Phần lũy kế lỗ sau khi đầu tư các công ty liên kết:
Số đầu kỳ 8.102.748.108

Phần (lỗ) lợi nhuận từ công ty liên kết trong kỳ	289.062.857	20.908.179.352	4.796.850.549	(137.614.956.249)	224.416.333	(103.582.761.907)
Trích quỹ trong kỳ				(570.724.922)	(20.089.752)	3.527.947.042
Cổ tức công bố						(91.790.430)
Số cuối kỳ	8.391.810.965	23.867.033.836	870.844.375	(138.185.681.171)	204.326.581	(102.401.382.495)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	<u>25.231.548.108</u>	<u>79.156.127.428</u>	<u>57.759.960.549</u>	<u>168.238.816.251</u>	<u>14.624.416.333</u>	<u>345.010.868.669</u>
Số cuối kỳ	<u>25.520.610.965</u>	<u>82.114.981.912</u>	<u>56.284.237.294</u>	<u>167.668.091.329</u>	<u>14.604.326.581</u>	<u>346.192.248.081</u>

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	4.917.335.327
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	21.839.032.654	28.369.800.354
Công Ty Cổ Phần Cảng Đà Nẵng	3.410.910.750	
Công Ty Cổ Phần Cảng Đồng Nai	15.064.244.875	
Cộng	50.204.623.606	38.260.235.681

(iii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền gửi ngân hàng trên 12 tháng	3.250.000.000	
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		
Cộng	3.250.000.000	

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty TNHH Flexport Việt Nam	11.052.502.810	4.064.823.234
Công Ty TNHH Tiếp Vận Quốc Tế Apex (Việt Nam)		1.712.132.955
Công Ty TNHH Hàng Không TLS		4.481.703.726
Công Ty TNHH Expeditors Việt Nam	89.736.571	25.102.095.574
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Con Ong	-	1.168.493.682
Công Ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.367.096.121	11.005.533.728
Công Ty Cổ Phần Kinh Doanh Và Phát Triển Hòa Bình	5.065.546.768	8.098.515.270
Pan Continental Shipping Co.. Ltd.	-	9.212.881.605
Công Ty TNHH Philips Việt Nam	-	4.606.590.191
Phải thu các bên liên quan	337.954.704	292.972.947
Phải thu khác	83.635.400.375	101.295.292.630
Cộng	111.548.237.349	171.041.035.542

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
Số đầu đầu kỳ	4.554.326.465
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(42.522.205)
Số cuối kỳ	4.511.804.260

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công Ty Cổ Phần Vietjetair Cargo	284.029.689	284.029.689
Thai Air Asia Ha Noi Office	270.344.100	272.393.800
Các nhà cung cấp khác	1.211.725.266	984.841.062
Cộng	1.766.099.055	1.541.264.551

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cộng	-	

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tạm ứng cho nhân viên	491.646.349	576.374.839
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn	35.935.782.902	32.996.655.922
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.929.233.923	914.028.625
Thu Chi hộ	16.987.269.178	23.773.936.018
Phải thu ngắn hạn khác	52.216.989.200	563.129.061
Phải thu bên liên quan		
Cộng	108.560.921.552	58.824.124.465

6.2 Phải thu dài hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Ký quỹ	525.873.292	1.098.705.292
Phải thu dài hạn khác	3.805.346.418	3.212.836.000
Phải thu bên liên quan	604.832.000	572.832.000
Cộng	4.936.051.710	4.884.373.292

6.3 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí kinh doanh dở dang	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-
Cộng	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	7.091.625.550	7.889.906.328	3.576.370.052	18.557.901.930
Mua trong kỳ			65.772.000	
Thanh lý, nhượng bán				
Số cuối kỳ	7.091.625.550	7.889.906.328	3.642.142.052	18.623.673.930

	Nhà cửa. vật kiến trúc	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị. dụng cụ quản lý	Cộng
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.269.034.750	2.188.535.661	2.023.704.461	6.481.274.872
Chờ thanh lý	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu kỳ	(7.091.625.550)	(6.351.447.303)	(2.864.358.051)	(16.307.430.904)
Khấu hao trong kỳ		(253.888.849)	(238.171.861)	(492.060.710)
Thanh lý. nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	(7.091.625.550)	(6.605.336.152)	(3.102.529.912)	(16.799.491.614)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm		1.538.459.025	712.012.001	2.250.471.026
Số cuối năm	-	1.284.570.176	539.612.140	1.824.182.316
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.850.272.679
Mua trong năm	243.661.400
Số cuối kỳ	3.093.934.079
<i>Trong đó:</i>	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.336.131.679
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	(2.656.372.679)
Khấu hao trong năm	(55.450.632)
Số cuối kỳ	(2.711.823.311)
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	193.900.000
Số cuối kỳ	382.110.768
<i>Trong đó:</i>	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

9. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Công Ty TNHH Hàng Không TLS		2.864.978.825
Công Ty TNHH MTV Tổng Công Ty Tân Cảng Sài Gòn	8.458.397	8.737.296.246
COTALIA S.R.L	566.572.886	2.078.105.649
Phải trả bên liên quan	961.223.648	835.043.160

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Phải trả các nhà cung cấp khác	61.398.933.823	106.329.436.813
Cộng	62.935.188.754	120.844.860.693

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước của các khách hàng khác	1.177.954.912	634.669.277
Cộng	1.177.954.912	634.669.277

11. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.534.844.149	(881.570.009)	(697.109.789)	1.956.164.351
Thuế khác	1.000.000	246.611.461		247.611.461
Tiền thuê đất	3.438.063.480			3.438.063.480
Cộng	6.973.907.629	(634.958.548)	(697.109.789)	5.641.839.292
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	506.553.124	3.129.076.355	2.453.623.589	1.182.005.890
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.528.579.619	8.890.557.764	15.149.586.279	8.269.551.104
Thuế giá trị gia tăng	2.777.793.522	6.770.498.795	9.297.408.308	250.884.009
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.049.872.381	18.641.777.615	16.973.063.530	4.718.586.466
Thuế, lệ phí, khác				
Cộng	20.862.798.646	37.431.910.529	43.873.681.706	14.421.027.469

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Chi phí dịch vụ logistic phải trả	4.372.203.212	3.467.116.448
Chi phí hoa hồng	2.137.442.889	3.300.218.146
Cước vận tải quốc tế	37.632.230.651	40.066.149.216
Chi phí phải trả khác	2.961.888.717	1.121.533.942
Cộng	47.103.765.469	47.955.017.752

13. Phải trả khác

13.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Thu chi hộ hãng tàu Pan, các hãng hàng không	106.499.575.822	87.572.075.049
Nhận ký quỹ, ký cược	21.994.425.556	6.370.891.918
Phải trả ngắn hạn khác	11.943.417.841	16.320.224.413
Phải trả khác bên liên quan	338.841.647	330.093.218
Cộng	140.776.260.866	110.593.284.598

13.2 Phải trả dài hạn khác

Cuối kỳ	Đầu kỳ
---------	--------

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nhận ký quỹ dài hạn	4.651.847.460	4.427.378.884
Cộng	4.651.847.460	4.427.378.884

14. Vay ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngân hàng	34.660.608.668	43.035.105.008	60.090.311.347	17.605.402.329

Nhóm Công ty vay ngắn hạn từ ngân hàng Shinhan để bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

15. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số dư đầu kỳ	3.147.968.836	6.790.600.543
Trích lập quỹ trong kỳ	1.300.000.000	1.000.000.000
Sử dụng quỹ	(829.037.079)	(4.642.631.707)
Số dư cuối kỳ	3.618.931.757	3.147.968.836

	Đầu kỳ	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ	Cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	982.946.682			982.946.682
Quỹ phúc lợi	1.604.402.444		(115.170.400)	1.489.232.044
Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát và Quỹ khen thưởng của Hội đồng quản trị. Ban kiểm soát	560.619.710	1.300.000.000	(713.866.679)	1.146.753.031
Cộng	3.147.968.836	1.300.000.000	(829.037.079)	3.618.931.757



Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu trong kỳ:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Vào ngày 01/01/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	238.617.345.128	601.693.173.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	61.524.975.464	61.524.975.464
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Điều chỉnh khác						
Vào ngày 31/12/2025	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	251.591.750.592	614.667.578.464
Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026						
Vào ngày 01/01/2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	251.591.750.592	614.667.578.464
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	33.520.391.799	33.520.391.799
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích lập các quỹ (**)					(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Vào ngày 30/06/2026	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.925.977.872	236.261.572.391	599.337.400.263

(*) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua mức chi trả cổ tức năm 2025 là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu) trên vốn điều lệ 317.158.800.000 Đồng và được chi trả bằng tiền.

(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 17 tháng 4 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối năm 2025 vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát.

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp			Vốn điều lệ đã góp
	Số lượng cổ phần	Số tiền (VND)	% sở hữu	VND
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	193.519.810.000	61.02	193.519.810.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển bất động sản Conasi	4.158.944	41.589.440.000	13.11	41.589.440.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	34.473.600.000	10.87	34.473.600.000
Cổ phiếu quỹ	15.500	155.000.000	0.05	155.000.000
Các cổ đông khác	4.742.095	47.420.950.000	14.96	47.440.950.000
TỔNG CỘNG	31.715.880	317.158.800.000	100.00	317.158.800.000

17 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.715.880	31.715.880
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu phổ thông	31.715.880	31.715.880
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(15.500)	(15.500)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu phổ thông	31.700.380	31.700.380
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

17.1 Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu :

	Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN (VND)	33.520.391.799	26.842.684.958
Trừ: Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Quỹ hoạt động và quỹ khen thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	-	-
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	33.520.391.799	26.842.684.958
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	31.700.380	31.700.380
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.057	847
Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.057	847

18 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Kỳ này
Số đầu năm	16.329.386.255
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	2.747.445.325
Chia cổ tức	(8.420.000.000)
Số cuối kỳ	10.656.831.580

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Tổng doanh thu	692.436.703.051	742.518.368.613
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	532.921.458.956	514.124.698.373
Doanh thu bán vé máy bay	138.857.965.696	205.404.763.688
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	20.657.278.399	22.988.906.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3.710.976.957)	(14.554.836.092)
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	(244.509.884)	(396.652.568)
Doanh thu bán vé máy bay	(3.426.437.327)	(14.158.183.524)
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	(40.029.746)	
Doanh thu thuần	688.725.726.094	727.963.532.521
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	532.676.949.072	513.728.045.805
Doanh thu bán vé máy bay	135.431.528.369	191.246.580.164
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	20.617.248.653	22.988.906.552

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Giá vốn dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa	477.036.821.782	460.599.469.213
Giá vốn bán vé máy bay	135.133.284.693	190.666.932.421
Giá vốn dịch vụ khác	15.538.048.367	19.114.639.327
Cộng	627.708.154.842	670.381.040.961

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Lãi tiền gửi ngân hàng và trái phiếu	6.828.459.583	3.992.282.950
Cổ tức	1.311.766.000	2.350.305.200
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.140.721.522	5.363.618.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	587.972.542	
Khác	1.152.081.297	755.799.258
Cộng	11.021.000.944	12.462.005.408

4. Chi phí tài chính

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Lãi vay	534.220.865	405.577.819
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	312.915.137	4.499.347.900
Khác	57.690.751	-
Cộng	904.826.753	4.904.925.719

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí hoa hồng	15.856.420.901	11.845.085.533
Chi phí khác	176.756.009	971.920.650
Cộng	16.033.176.910	12.817.006.183

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Chi phí nhân công	6.270.147.018	5.211.075.037
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	(42.522.205)	54.831.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	513.691.252	444.884.826
Thuế, phí, lệ phí	-	
Các khoản khác	6.626.760.673	4.400.268.937
Cộng	13.368.076.738	10.111.060.729

7. Thu nhập khác

	Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
Thanh lý		
Tiền thuê đất được giảm		
Khác	38.771.009	808.211.538
Cộng	38.771.009	808.211.538

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

8. Chi phí khác

Chi phí khác

Cộng

Kỳ 06 tháng kết thúc ngày	
30/06/2026	30/06/2025
49.024.528	159.107.945
49.024.528	159.107.945

VII. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác:

Tên

Công ty Cổ phần Transimex
 Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam
 Công ty CP Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi
 Công ty Cổ phần Cảng Mipec
 Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long
 Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung
 Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc
 Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics
 Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex
 Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex
 Công ty Cổ phần Transimex Logistics
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại
 Công ty Cổ phần Cảng Transimex
 Công ty Cổ phần Vinaprint
 Công ty Cổ phần Hàng hải MACS
 Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam
 Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật
 Ông Nguyễn Bích Lân
 Ông Lê Duy Hiệp
 Ông Lê Văn Hùng
 Ông Nguyễn Quang Trung
 Ông Nguyễn Hoàng Hải
 Ông Vũ Chinh
 Ông Nguyễn Anh Minh
 Ông Nguyễn Ngọc Nhiên
 Ông Võ Thành Đồng
 Ông Phạm Xuân Quang
 Bà Trần Thị Vân Thơ

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cổ đông
 Cổ đông
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty thành viên thuộc tập đoàn
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT
 Thành viên HĐQT (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
 Thành viên HĐQT độc lập
 Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
 Phó Tổng Giám Đốc
 Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty gồm:

Kỳ báo cáo kết thúc tại

30/06/2026

31/12/2025

Cung cấp dịch vụ

Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật

2.768.194.850

5.493.426.577

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công Ty Cổ Phần Vinaprint	474.000.000	948.000.000
Công Ty Cổ Phần Transimex	327.970.161	32.664.674
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	313.846.472	664.665.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	89.715.609	282.890.536
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam	65.795.396	
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	6.751.925	144.757.328
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	11.484.910	
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	70.045.110	

4.127.804.433 7.566.404.115

Mua dịch vụ

Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Vận Tải Và Thương Mại	151.318.267	301.383.386
Công Ty CP Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		52.600.000
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	483.017.881	1.702.384.134
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	1.342.857.622	909.582.222
Công Ty Cổ Phần Transimex	426.676.931	1.545.055.852
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải Macs	172.658.680	143.772.584
Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	10.391.601	8.508.209
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	1.686.753.903	3.719.844.447
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	1.249.663.423	2.481.175.247
Công Ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	248.466.030
Công Ty CP Cảng Transimex	20.261.753	100.612.110
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	22.900.000	104.134.002
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	419.688.800	678.560.375
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Phân Phối Transimex	328.452.450	973.834.795
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Ngoại Thương		

6.331.956.970 12.969.913.393

Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Số dư tại

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2026	31/12/2025
Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật		3.479.528
Công Ty Cổ Phần Vinaprint		85.320.000
Cn Giao Dịch Công Ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	204.314.400	202.089.600
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	1.924.720	2.083.819
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	7.110.000	
Công Ty Cổ Phần Transimex	124.605.584	
Cộng	337.954.704	292.972.947

Phải trả người bán ngắn hạn

Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		56.808.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	109.828.480	84.018.600
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	150.168.060	82.055.301
Công Ty Cổ Phần Transimex	32.844.055	13.381.333
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	35.272.800	20.898.000
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	390.715.404	411.757.920
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Transimex	29.302.174	28.798.520

Công Ty Cp Cảng Transimex		12.991.396
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	21.276.000	13.427.243
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Logistics Thăng Long	127.834.659	47.939.985
Công Ty TNHH Một Thành Viên Trung Tâm Phân Phối Transimex	62.781.016	62.966.862
Chi Nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	1.201.000	
Cộng	961.223.648	835.043.160
Phải trả ngắn hạn khác		
Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận Ngoại Thương Việt Nam		18.990.000
Chi Nhánh Công Ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	83.397.950	125.444.980
Cn Công Ty TNHH Van Tai Viet Nhat Tai Hai Duong		2.000.000
Công Ty Cổ Phần Logistics Vinalink	137.326.998	42.946.656
CN Cty CP Logistics Vinalink Tai Hai Phong		32.000.000
Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Transimex Tại Hà Nội	40.000.000	1.968.400
Công Ty Cổ Phần Transimex Logistics	78.116.699	106.743.182
Công Ty Cổ Phần Hàng Hải MACS		
Cộng	338.841.647	330.093.218

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt như sau:

		Kỳ báo cáo kết thúc tại	
		30/06/2026	31/12/2025
Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT	531.223.396	1.018.044.882
Bùi Tuấn Ngọc	Cố vấn HĐQT	66.666.666	139.652.777
Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT	46.666.668	93.333.336
Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT	46.666.668	93.333.336
Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT		77.777.780
Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT	46.666.668	9.236.111
Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc	458.812.568	878.480.236
Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám Đốc	40.000.000	120.000.000
Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	46.666.668	93.333.336
Nguyễn Quang Trung	Thành viên HĐQT	46.666.668	93.333.336
Võ Thành Đồng	Trưởng BKS	46.666.668	93.333.336
Phạm Xuân Quang	Thành viên BKS	33.333.336	66.666.672
Trần Thị Vân Thơ	Thành viên BKS	27.777.780	66.666.672
Đỗ Thị Lĩnh	Thư ký		26.666.664
Bùi Thị Hường	Thư ký	3.120.567	13.333.332
Nguyễn Thị Thái Nhi	Thư ký	16.879.431	-



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, số 82 Trần Huy Liệu, P.Cầu Kiệu, TP.HCM
BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng cộng

1.457.813.752

2.883.191.806

Phan Thị Ngoc
Người Lập

Võ Thị Nga
Kế Toán Trưởng

TP.HCM Ngày 29 tháng 7 năm 2026



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám Đốc

